

C

Ca

Ca 歌. Hát: Miệng ca tay gảy khúc đàn tương-lư (thơ Yên-dồ).

Ca-công 工. Phờng hát, người luyện tập về nghề hát: Nhà hát phải kén lấy ca-công. || **Ca công tụng đức** 功頌德. Khen ngợi công-đức: Thiên-hạ ai cũng ca công tụng đức ông Trần Hưng-Đạo. || **Ca-đao** 謠. Câu hát phổ-thông trong dân-gian (ca là những bài hát thành khúc, dao là những câu hát ngắn độ một vài câu): Những câu ca-đao hay truyền ở miệng người nhiều khi có ý nghĩa sâu xa. || **Ca-lâu** 樓. Nhà hát: Khách lang chơi hay ra vào những chỗ ca-lâu từ-quán. — Thu ca-lâu để khóc canh dài (C-o). || **Ca ngâm** 吟. Ngâm vịnh những bài thơ bài ca: Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm (K). || **Ca-nhi** 兒. Con hát. Đạm-Tiên nàng ấy xưa là ca-nhi (K). || **Ca-tiểu** 笑. Hát và cười: Muốn đem ca tiểu giải phiền (C-o). || **Ca-trù** 辭. Bài hát và lối hát ả đào: Sách sưu-lập những bài hát và dạy lối hát gọi là «ca trù thể-cách». || **Ca-tụng** 頌. Hát và khen: Những người có công-đức với dân thường được người ta ca tụng mãi. || **Ca-vịnh** 詠. Cũng như «ca ngâm». || **Ca vũ** 舞. Hát và múa: Lối múa bát-dật là một lối ca vũ ở chốn triều-miếu. || **Ca-vũ thái-bình** 舞太平. Trong thời thái-bình, người ta sung-sướng vui-vẻ như muốn hát như hát tuồng, hát chèo, hát ả-đào v. v.: Lệ đời xưa những con nhà ca-xướng không được đi thi.

VĂN-LIÊU. Miệng đọc ca, tay va đàn lối (T-ng). — Ca chèo dịp nhất dịp khoan (Nh-đ-m). — Dập-điu chốn vũ nơi ca (Nh-đ-m). — Đọc ca mạch-luệ ngâm thơ cam-đường (Nh-đ-m). — Vịnh ca Thiên-bảo chúc lời Nghiêu-hoa (Nh-đ-m).

Ca-cách. Làm bộ dềnh-dang: Bảo từ bấy đến giờ mà còn ca-cách mãi chưa đi!

Ca-cảm 感. Cầu-nhàu; Có một chút thể mà nó cả ca-cũ mãi.

Cá

Cá. Một loài động-vật ở dưới nước, thở bằng mang, bơi bằng vây: Cá rô, cá mè v. v.

Cá nước. Cá với nước. Nghĩa bóng nói hai bên ưa nhau, hợp nhau: Cười rằng cá nước duyên ưa (K). Lại nghĩa bóng nữa là mong-mệnh không có trú-sở nhất-định: Bống không cá nước chim trời lữ nhau (K).

VĂN-LIÊU. — Cá cả ở vực sâu (T-ng). — Cá bễ chim ngàn (T-ng). — Cá cỡ lợn lớn (T-ng). — Cá chậu chim lồng (T-ng). — Cá mạnh về nước (T-ng). — Cá mè một lứa (T-ng). — Cá nằm trốn thớt (T-ng). — Cá thối rần xương (T-ng). — Cá vàng bụng bọ (T-ng). — Chim gà cá nhếch. — Lòng chim dạ cá. — Cá lớn nuốt cá bé. — Hàng thịt nguyệt hàng cá. — Cá chuỗi đằm-đuối về con. — Cá không ăn muối cá ươn (C-d). — Con thì mẹ, cá thì nước. — Mua cá thì phải xem mang. — Tiền chi mùa được cá tươi. — Cá người vào ao ta ta được. — Muốn ăn cá cả thì thả câu dài. — Không có cá thì lấy rau mà làm trọng. — Cá cần cần biết đầu mà gỡ (C-d). — Cá no mồi cũng khó dữ lên (C-o). — Bao giờ cá chép hóa rồng, Đền công cha mẹ bẽ-bồng ngày xưa (C-d). — Cá nào chịu được ao này, Chẳng dấp con mắt cũng trầy con người. — Mông bốn cá đi ăn thề, Mông bảy cá về cá vượt vũ-môn (C-d). — Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buồng câu (C-d). — Ta rằng cá bễ chim ngàn. Đời nào chẳng có phượng-hoàng kinh nghệ (ca văn nguyệt).

Cá. Miếng gỗ đẽo hình con cá như cá áo quan, cá cửa v. v.

Cá. Lối viết chữ nôm, thêm hai chấm vào bên một chữ nho rồi mượn chữ ấy để đọc trạnh ra tiếng khác: Chữ ư 於 thêm chấm cá < thành chữ ở 於>. Cũng có nơi gọi là «chấm nháy».

Cá 個. Từng cái một. Không dùng một mình.

Cá-nhân 人. Chỉ về từng người một: Xã-hội tây-phương trọng về cá-nhân, xã-hội đông-phương trọng về gia-tộc. || **Cá-nhân chủ-nghĩa** 人主義. Cái chủ-nghĩa trọng về cá-nhân.

Cà

Cà. Tên một loài cây nhỏ, quả có nhiều hạt, thường để muối làm ghém ăn: *Trương cà là những đồ ăn thường ở nhà quê.*

Cà bát. Một thứ cà quả to. || **Cà dứa.** Một thứ cà quả to, có ngắn sắc sanh hay tím. || **Cà chua.** Một thứ cà dĩa đỏ vị chua. || **Cà giải độc.** Một thứ cà quả dài sắc xanh hay tía. || **Cà pháo.** Một thứ cà quả nhỏ và tròn, sắc trắng, ăn giòn.

VĂN-LIỆU. — *Công anh làm về Dương-dài, Ăn hết mười một mười hai vại cà (C-d).* — *Giếng đào thì đưa anh ra, Kẻo anh chết khát theo cà đêm nay (C-d).* — *Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái ngọn tầm xuân (C-d).*

Cà. 1. Cọ xát: *Con trâu cà vào bờ dậu.* — **2.** Sinh truyện lời - thôi: *Hai người đang nói chuyện rồi cà nhau.*

Cà-khĩa. Gây chuyện cãi nhau: *Anh này chỉ hay cà-khĩa.* || **Cà riêng cà tời.** Gây chuyện lời-thôi: *Thầy tu ăn nói cà-riền, Ta thừa quan cả đóng xiềng thầy tu (C-d).*

Cà đại. Một thứ cây giống như cây cà, không ai trồng, tự nhiên mọc, quả nó không ăn được.

Cà-kê. Chỉ ý tỉ-tè lời-thôi: *Chị kia sao cứ cà-kê mãi không về.*

VĂN-LIỆU. — *Nào ai nhả nhủ mi ra, Mà mi lại kê con cà con kê (C-d).*

Cà-cuống. Loài bọ-xít nước, dùng làm đồ ăn gia-vị: *Ăn thang cuốn phải có vị cà-cuống mới ngon.*

VĂN-LIỆU. — *Cà-cuống chết đến dít còn cay (T-ng).*

Cà-cưỡng. Tức là sáo-sậu. Giống chim sáo: *Cà-cưỡng là dựng tu-hú (T-ng).*

Cà-kheo. Đồ dùng bằng gỗ hoặc bằng tre, lưng chừng đóng bậc ngang để đứng lên cho cao mà đi. Người ta dùng cà-kheo để đi trên đồng lầy hoặc đồng cỏ.

Cà-lăm cà-lấp. Nói lấp: *Nói cà-lăm cà-lấp không ai nghe rõ cái gì.*

Cà nhom. Bộ óm yếu (P. Cửa).

Cà-rá. Tức là cái nhả. Có lẽ bởi chữ kara mà ra (P. Cửa).

Cà-rà. La-cà: *Chỗ nào cũng cà-rà vào được.*

Cà-ràng. Khuôn bếp làm bằng đất (P. Cửa).

Cà-răng núc-nác. Nói người mắc nợ liều-lĩnh không đòi được nữa (P. Cửa).

Cà-răng cẳng-tai. Tên hai thứ mọi ở trên phía nam Trung-kỳ.

Cà ròn. Cái bao nhỏ mà dài, làm bằng lá hoặc bằng vải to (P. Cửa).

Cà rơn. Nói pha trò, nói đùa (P. Cửa).

Cà-sa. Cũng gọi là ca-sa. Lễ-phục của nhà sư: *Đi lễ Phật mặc áo cà-sa, đi với ma mặc áo gấu (T-ng).*

Cà tống. Đồ đan bằng tre bằng mây, dùng để đựng thóc (P. Cửa).

Cà-tong. Loài hươu cao cổ chạy nhanh (P. Cửa).

Cà-tum. Tiếng om-xòm (P. Cửa).

Cà-uôm. Tiếng cộp kêu (P. Cửa).

Cà-xiêng. Chơi rông, không làm việc gì (P. Cửa).

Cà xóc. Nghênh-ngang vô phép, nói hỗn gọi là « cà xóc » (P. Cửa).

Cà

Cà. I. To, lớn: *Nước cà, ruộng cà.*

VĂN-LIỆU. — *Cà cà lợn lớn. — Cà cây này buồn. — Cà thuyền to sóng. — Cà tiếng dài hơi. — Cây cao bóng cả. — Ruộng cà ao liền. — Tiếng cả nhà không. — Cà vù lấp miệng em. — May xống phồng cả dạ. — Cà cánh bè to hơn vùn tự. — Cà mô (lưng) là đồ làm biếng. — Cơm sôi cả lửa thì dào. — Bò-nóng cả mỏ khó kiếm ăn. — Cà sông đông chợ, lắm vợ nhiều con. — Chớ thấy sóng cả mà đã tay chèo. — Sóng về mờ về mả, không sóng về cả bát cơm (T-ng). — Ao sâu nước cả khôn tìm cá (thơ Yên-đồ). — Bè sáu sóng cả có tuyền được đầu. — Chẳng tham ruộng cả ao liền, Tham về cái bút cái nghiên anh đồ (C-d). — Lúc khó thì chẳng ai màng, Làm nên quan cả chán vàn người yếu (C-d).*

II. Lắm quá, nhiều, hăng, mạnh.

Cà ăn cả tiêu. Ăn nhiều tiêu nhiều. || **Cà cười.** Cười to: *Cùng nhau trông mặt cả cười (K)* || **Cà đường-ương.** Không tốt, không lành: *Cất nhà không chọn ngày, ở cả đường-ương.* || **Cà gan.** To gan, liều-lĩnh: *Phen này ta quyết cả gan phen này (Nh-d-m).* || **Cà giận.** Giận lắm: *Cả giận mất khôn (T-ng).* || **Cà hơi.** Hơi mạnh quá, nồng-nàn khó ngủ: *Người này cả hơi quá, đừng gần không chịu được.* || **Cà lo.** Hay lo, lo nhiều: *Ông cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn cả mặc lại càng cả lo (C-d).* || **Cà mừng.** Mừng lắm. || **Cà nê.** Nê lắm: *Cả nê cho nên đến nổi này (X-H).* || **Cà quấy.** Hay hơn, hay đổi: *Thằng bé này có tính cả quấy, hơi một tí là đổi ngay.* || **Cà quyết.** Quyết hẳn: *Tức lòng cả quyết khôn cần (Nh-d-m)* || **Cà sợ.** Sợ quá.

III. Lớn hơn, trọng hơn: *Kẻ cả, quan cả, con cả.*

VĂN-LIỆU. — *Đàn anh kẻ cả. — Ông già bà cả. — Ông cả bà lớn. — Kẻ cả thì ngã mặt lên. — Dù ai sang cả mặc ai, Thân này nước chảy hoa trôi cũng đành.*

IV. Gồm hết, tóm hết: *Cả làng cả nước.*

Cả thấy. Tức là hết thấy: *Một món liền hai mươi đồng, một món nữa hai mươi năm đồng, cả thấy là bốn mươi năm đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Cả đàn cả lũ. — Cả nhà cả ồ. — Vợ dũa cả năm. — Dài dòng cả họ. — Cả bè hơn cây nira. — Được ăn cả, ngã về không. — Cả nhà được ăn, một thân chịu tội. — Công-tư ven cả đôi bề (K) — Đã buồn cả ruột lại đẻ cả đời (K). — Người đời được mấy gang tay, Hơi dân cầm cui cả ngày lẫn đêm (C-d). — Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè (C-d).*

Cạ

Cạ. Bạ vào một cách lằng-nhằng: *Đám nào cũng cạ vào được.* Nghĩa nữa là cạ xát: *Con trâu cạ mũi vào tường.*

Cạ. Tiếng dùng trong cuộc đánh chắn. Đôi ghép tạm như cừ vạ ghép với cừ sách hay cừ văn, thì gọi là « cạ »: *Năm chắn ba cạ.*

Các

Các. Có nơi gọi là « cạp » Bù thêm: *Con gái chơi hoang, các vàng chẳng lấy* (T-ng).

Các 各. Mọi, những. Nói về số nhiều: *Sai đi các nẻo, tóm về đây nơi* (K). Nói về từng phần một: *Các tư kỳ sự* ○ 司其事.

Các-hạ ○ 賀. Nghĩa là đều mừng (dùng trong khi đánh thăng-quan); *Các-hạ thập trụ*: đều mừng mười trụ.

Các an kỳ nghiệp ○ 安其業. Người nào được yên nghiệp người ấy. || **Các đắc kỳ sở** ○ 其得所. Người nào yên chỗ ở người ấy. || **Các tư kỳ sự** ○ 司其事: Người nào giữ việc người ấy.

VẤN-LIỆU. — *Các quan biết ý Hoàng-Tung* (Nh-đ-m). — *Dặn-dò hết các mọi đường* (K).

Các 閣. I. Nhà gác, nhà lầu: *Xót mình cửa các buồng khuê* (K).

Các-hạ ○ 下. Nghĩa đen là dưới gác. Thường dùng để gọi bậc quân-trưởng (theo như lối dùng tiếng « bệ-hạ »): *Các-hạ đầu-chiều.*

II. Một sở làm việc ở trong điện nhà vua: *Đời trước đồ đại khoa mới được làm quan trong các.*

Các-lão ○ 老. Quan lão-thần trong tòa nội-các.

Cạc

Cạc. Tiếng vịt kêu.

Cách

Cách. Hai vật cùng đụng sẽ vào nhau mà kêu: *Roi đánh cách một cái; gõ đánh cách một cái.*

Cách 格. I. Lối, phương-pháp: *Việc này khó lắm, phải biết cách mới làm được.*

Cách cục ○ 局. Dáng-dấp, bộ-dạng. Tinh-nết, độ-lượng của một người: *Cách-cục làm-thường.* || **Cách-điệu** ○ 調. Dáng-dấp điệu-dàng. Lối và dáng hay là dịp: *Cách-điệu điệu-dàng.* || **Cách-ngôn** ○ 言. Lời nói làm khuôn phép cho mọi người bắt-chước: *Thánh hiền cách-ngôn 聖賢 言.* || **Cách-thức** ○ 式. Lề-lối, khuôn-mẫu: *Cách-thức làm ăn.*

II. Suy-xét cho cùng, thấu suốt. Không dùng một mình.

Cách-tri ○ 格. (bởi chữ « cách vật trí tri » ○ 物致知). Suy xét cái biết của mình để biết cho đến nơi đến chốn. || **Cách-trí khoa** ○ 致科. Một môn học về khoa cách-tri. || **Cách-vật học** ○ 物學. Một môn học về khoa cách-vật.

Cách 革. I. Đổi, đổi cũ thay mới: *Cách-mệnh* ○ 命.

Cách cổ đỉnh tân ○ 故鼎新. Đổi cũ theo mới. **Cách-mệnh** ○ 命. Dùng cách bạo-dộng mà thay đổi cuộc chính-trị: *Tân cách-mệnh năm 1911.* Nghĩa rộng là thay đổi cuộc uọ ra cuộc kia: *Văn-học cách-mệnh, phong-tục cách-mệnh,*

II. Bỏ đi, tước bỏ chức, việc, phẩm-hàm: *Cách quan, cách chức, cách-dịch.*

Cách-lưu ○ 留. Cách chức mà vẫn cho ở lại làm việc. (Nói về các quan phạm tội, vẫn được làm việc quan, nhưng không cho mặc đồ triều-phục nữa). || **Cách-xích** ○ 斥. Bỏ đi, đuổi đi. Tước bỏ chức việc phẩm-hàm để trừng trị: *Cách-xích một tên lý-trưởng.*

III. Nguyên nghĩa là da thuộc. Tên một tiếng nhạc trong bát-âm: *Tiếng trống bưng bằng da tức là tiếng cách.*

Cách 隔. Ngăn ra, phân ra, bèn nọ không liên-tiếp bèn kia: *Dạ-dài cách mặt khuất lời* (K).

Cách-biệt ○ 別. Xa cách mỗi người một nơi: *Ấm dương cách-biệt* || **Cách-bức**. Có vật gì chắn lấp làm cho hai bên không liên-tiếp với nhau: *Cách-bức chẳng được nói luôn, Hỏi ai bên ấy có buồn sang đây* (C-d). || **Cách-cú** ○ 句. Một lối văn phú mỗi về hai câu hai về đối nhau. || **Cách-nhật** ○ 日. Cách một ngày: *Sốt rét cách-nhật.* || **Cách-niên** ○ 年. Cách một năm || **Cách-thủy** ○ 水. Nói về lối nấu cách một lần nước mà có thể làm cho chín một vật gì, gọi là nấu cách-thủy. || **Cách-trở** ○ 阻. Ngăn trở, không tiện đi lại: *Liên-dương cách-trở sơn khê* (K).

VẤN-LIỆU. — *Quan dân lẽ cách.* — *Cách đời vợ, trở đời chồng.* — *Cách sông nên phải lụy đó* (C-d). — *Gần thì chẳng bèn duyên cho, Xa-xôi cách mấy lần đó cũng đi* (C-d). — *Bán-khoản đường đất cách xa* (Nh-đ-m). — *Cách hoa sẽ rụng tiếng vàng* (K). — *Cách tường phải buổi êm trời* (K). — *Nước non cách mấy buổi thêu* (K). — *Cách vời đời rất thì ngàn, Một năm mới được gặp nhau một lần* (câu hát)

Cạch

Cạch. Chừa, sợ, không dám làm thế nữa: *Con cóc leo cây vọng-cạch, rơi xuống cái cộc thì cạch đến già* (câu đối cò).

Cạch. Tiếng kêu nhỏ hơn tiếng « cách ».

Cai

Cai. Chừa, bỏ: *Cai thuốc phiện.*

Cai 該. Gồm cả, dùng đầu: *Cai nhị thập danh* ○ 二十名. (gồm cả là hai mươi tên).

Cai-bộ ○ 簿. Chức quan văn về đời các chúa Nguyễn. ||

Cai cơ. Chức quan võ nước ta đời xưa, coi cả một cơ linh. Bây giờ dùng để gọi cai coi những linh gác dinh các quan. || **Cai-quản** ○ 管. Trông nom coi sóc một việc gì: *Phí cai-quản bắt đực hành-hạ* (không phải người trông nom thì không được hạch-lạc kẻ dưới). || **Cai-quát** ○ 括. Gồm học: *Hai chữ sắc-tài cai-quát được cả toàn-ý truyện Kiều.* || **Cai-tổng.** Người cai quản việc công trong một tổng. || **Cai-trị** ○ 治. Cai-quản thống-trị trong một xứ, một nước: *Quan cai-trị.*

Cai 該. Chính người ấy (tiếng việc quan): *Cai viên, cai danh.*

Cái

Cái. I. Tiếng dùng đứng trên một tiếng khác để chỉ rõ một việc hay một vật gì : *Cái khó bỏ cái khôn* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Cái chày cần đời* (T-ng). — *Cái da bọc cái xương* (T-ng). — *Cái gương lây liếp* (T-ng). — *Cái nết đánh chết cái đẹp* (T-ng). — *Cái tôm chẳng chột gì bễ* (T-ng). — *Cái chỉ buộc chân voi chân ngựa* (T-ng). — *Cái ách giữa đàng, đâm quàng vào cổ* (T-ng). — *Còn chi là cái hồng-nhan* (K). — *Bước đường xa cái sống thừa* (Nh-đ-m). — *Lạ cho cái sống khuyh-thành* (K). — *Vốn đã biết cái thân cầu trợ* (C-o). — *Cái già sống-sộc nó thì theo sau*.

II. Tiếng cổ nghĩa là mẹ : *Con đại cái mang*.

VĂN-LIỆU. — *Lúc hiển-vinh vui cái cùng con* (L-V-T). — *Nàng về nuôi cái cùng con. Đề anh đi trầy nước non Cao-bằng* (C-d). — *Tháng ba ngái mọc cái con lìm về* (C-d).

III. Chỉ về loài cái, đối với loài đực : *Lang-lãng như chó cái trốn con* (T-ng).

IV. Tiếng gọi những người con gái về hàng dưới : *Cái đào, cái nụ v. v.* Có khi dùng để gọi chung có ý khinh bỉ : *Cái thằng ấy, cái con mẹ ấy*.

V. Chỉ một vật to lớn hơn những vật đồng-loại, hay là cốt-thiết hơn cả : *Cột cái, sông cái, rẽ cái*.

VĂN-LIỆU. — *Nhỏ to chua cái chua con* (Nh-đ-m). — *Thênh-thênh đường cái thanh-vân hẹp gì* (K). — *Vợ cái con cột* (T-ng).

VI. Những chất đặc ở trong chất lỏng : *Khôn ăn cái, đại ăn nước*.

VĂN-LIỆU. — *Kiêng cái ăn nước* (T-ng). — *Chờ hết nước hết cái* (T-ng).

VII. Một người chủ-trương hay đứng đầu một việc gì : *Cầm cái họ*.

VIII. Tiếng gọi một thứ trùng nhỏ : *Cái qê, cái mễ v. v.*

Cái 蓋. Lọng, dù : *Tay cầm bảo cái đồng phan* (truyện Chúa Ba). Nghĩa bóng là hơn cả, trùm lên trên : *Cái-thế*.

Cái-thế 世. Hơn đời, trùm cả một đời : *Anh-lừng cái-thế phút đầu nhỡ-nhang* (L-V-T). || **Cái-quan** 棺. Bởi chữ « vạn sự cái quan nhiên hậu định » Nghĩa là muôn việc đợi đến đây vạn thiên rồi mới định được.

Cài

Cài. Giắt vào, thóc vào : *Quần chân áo chỉ cài khuy* (Nữ Tú-tài).

Cài-đạp. Nghĩa bóng là đè nén dầy vò người khác : *Không nên cài-đạp người hèn*.

VĂN-LIỆU. — *Mấy lần cửa đóng then cài* (K). — *Nghe lời sửa áo cài trăm* (K). — *Đêm thu dăng-dăng nhật cài then mây* (K). — *Sự đời nở đốn tai cài trổ, Lộc nước đứng lưà nạc bỏ xương* (thơ Yên-đồ).

Cài-cài. Nói về thứ đồ ăn có mùi khó ngửi : *Mùi gì cài-cài như mùi cà kháng đá*.

Cải

Cải. Tên một thứ rau ăn được : *Cải củ, cải bắp, cải thìa*.

VĂN-LIỆU. — *Giã ơn canh cải nấu gừng, Chẳng ăn thì chớ xin đừng mả-mai* (C-d). — *Trăm hoa đau nở mùa xuân, Có một hoa cải nở lần tháng mười* (C-d).

Cải. Trong nghề dệt, đặt sợi làm thành ra hoa hay chữ : *Cải hoa, cải chữ*.

Cải 改. Đổi : *Cải ác lòng thiện* 惡從善. (đổi điều dữ theo điều lành).

Cải-bổ 補. Đổi làm chức khác : *Vũ giai cải bổ sang vãn-giai* || **Cải-cách** 革. Thay đổi, bỏ lối cũ theo lối mới : *Cải cách phong-tục*. || **Cải-chính** 正. Đổi lại cho đúng : *Chỗ này nói sai, cải-chính cho đúng*. || **Cải-dạng** 樣. Đổi hình dáng : *Con gái cải dạng làm đàn ông*. || **Cải-danh** 名. Đổi tên. || **Cải-giá** 嫁. Nói người đàn-bà hóa chồng, lại đi lấy chồng khác. || **Cải-lương** 良. Sửa đổi cho tốt hơn : *Cải lương hương-chính*. || **Cải-nguyên** 元. Đổi niên-hiệu : *Thường mỗi một đời vua mới thì cải-nguyên một lần*. || **Cải-nhậm** 任. Đổi đi làm quan chỗ khác : *Kịp thời cải-nhậm Nam-binh* (K). || **Cải-quá** 過. Đổi những điều làm-lỗi : *Người ta phải biết cả-quá thì mới hay*. || **Cải-quan** 觀. Trông ra khác về cũ : *Nhác trông phong-cảnh nay đã cải-quan*. || **Cải-táng** 塋. Cũng như « cải mả ». || **Cải-tiểu** 醜. Cũng như « cải-giá ». || **Cải-tính** 性. Đổi tính nết : *Người này hư lắm, cha mẹ răn bảo mãi mà không cải-tính đi được*. || **Cải-tính** 姓. Đổi ra họ khác : *Lê Qui-Lý lúc lên làm vua cải tính là họ Hồ*. || **Cải-trang** 裝. Đổi cách ăn mặc : *Cải-trang bắt lấy Thủy-hoàn để thay* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Cải ác hồi lương* 惡回良. — *Cải cựu lòng tân* 舊從新. — *Cải lão hoàn đồng* 老還童. — *Cải tà qui chính* 邪歸正. — *Cải tử hoàn sinh* 死還生.

Cải-mả. Bệnh-bệnh, dở đen dở trắng : *Răng cải-mả*.

Cải

Cải. Dùng lời-lẽ mà chống lại.

Cải bướng. Cải liều không có lẽ. || **Cải cọ.** Nói hai người cãi nhau lời-thôi. || **Cải vạ.** Cãi nhau suông. || **Cải vạng.** Nói người dưới chống cãi người trên, không kiêng nề điều gì.

VĂN-LIỆU. — *Cãi nhau như chém chẻ*. — *Cãi nhau như mổ bò*. — *Nói điều nào cãi điều ấy*. — *Con cãi cha mẹ trăm đường con hư*. (C-d). — *Sượng-sùng khôn cãi lẽ nào cho qua* (L-V-T).

Cam

Cam. Tên một thứ cây về loài bưởi, loài chanh, có quả ăn được : *Cam đường, cam sành v. v.* Nghĩa nữa là tên thông-dụng để gọi những đứa ở trai : *Thằng cam, thằng quit*.

VĂN-LIỆU. — *Quit làm cam chịu*. — *Chẳng chua cũng thề là chanh, Chẳng ngọt cũng thề cam sành chín cây* (C-d). — *Ăn cam ngồi gốc cây cam, — Bây giờ khát nước thềm cam, Ai cho một quả về nam cũng về*.

Cam 疴. Tên nhiều thứ bệnh của trẻ con: *Cam mắt, cam răng, cam thũng, cam lịch, cam lâu-mã v. v.*

Cam 甘. Ngọt. (Không dùng một mình). Nghĩa rộng là sung-sướng: *Khô tận, cam lai 苦盡甘來.* Cay đắng đã hết, ngon ngọt đã tới (nghĩa là hết hồi khổ-sở đến hồi sung-sướng).

Cam-chỉ 甘旨. Ngọt và ngon. Nói về sự phụng-dưỡng cha mẹ: *Mùi cam-chỉ, lễ thân-hôn.* || **Cam-khổ 甘苦.** Ngọt với đắng. Nghĩa rộng là sung-sướng và khổ-sở: *Cam-khổ dữ đồng 苦與同.* Sự sung-sướng, sự khổ-sở cùng hưởng cùng chịu với nhau. || **Cam-ngôn 甘言.** Lời nói ngọt: *Những phường cam-ngôn sảo-trá là những kẻ không nên gần.* || **Cam-vũ 甘雨.** Mưa thuận: *Cửu hạn phùng cam-vũ 久旱逢甘雨.* (Bấy lâu khô nắng gặp cơn mưa thuận).

Cam 甘. Chịu, đành, xin bằng lòng: *Dầu rằng sấm sét búa rìu cũng cam (K).*

Cam-đoan 甘端. Chịu đòan-ước như thế: *Người thâu khoán làm giấy cam-đoan với người chủ thuê.* || **Cam-kết 甘結.** Bằng lòng giao-kết như thế: *Hai bên đã cam-kết với nhau.* || **Cam-tâm 甘心.** Đành lòng, thỏa lòng: *Khó nhọc mấy cũng cam-tâm. Phải trả được thù mới cam-tâm.* || **Cam-thụ 甘受.** Bằng lòng chịu: *Cam-thụ bội-thường.*

Cam-lộ 甘露. Tên một thứ chè dùng làm thuốc phát-tán.

Cam-lộ 甘露. Tên một châu thuộc tỉnh Quảng-trị.

Cam-thảo 甘草. Tên một vị thuốc: *Thuốc có cam-thảo, nước có lão-thần (T-ng).*

Cám

Cám. Một chất vụn ở gạo giã trắng mà thành ra: *Ra tay gạo xay ra cám.* Nghĩa nữa là cái gì nhỏ vụn: *Bèo cám (bèo nhỏ), Mụn cám (mụn nhỏ).*

VĂN-LIỆU. — Bầy bồ cám, tằm bồ bèo. — Muối tháng lăm, cám tháng mười.

Cám. Chữ «cám» đọc trạnh đi. Xem chữ «cảm». **Cám-cảnh.** Thấy cảnh buồn rầu mà trong lòng cảm-động: *Vân-Tiên cảm-cảnh lòng thương (L-V-T).* || **Cám ơn.** Xem chữ «cảm ân».

Cám đồ. Làm cho người ta mê tin ham chuộng: *Việc đồng bóng dễ cám đồ đàn-bà.*

Cảm

Cảm 感. I. Từ ngoài mà xúc-phạm vào: *Đi nắng gió làm dễ bị cảm.*

Cảm-hàn 感寒. Hơi lạnh nhiễm vào mình mà sinh bệnh. || **Cảm-mạo 感冒.** Nói chung về bệnh ngoại-cảm: *Cảm-mạo nắng gió mà sinh bệnh.* || **Cảm phong 感風.** Cảm gió. || **Cảm thử 感暑.** Cảm nắng.

II. Cảm-động ở trong lòng: *Một việc văn-chương hốt cũng cảm.*

Cảm ân 感恩. Tô ý biết ơn. || **Cảm-cách 感格.** Cảm-động thấu suốt: *Việc lễ bái có thành-kinh thì mới cảm-cách được quỷ-thần.* || **Cảm cựu 感舊.** Cảm-động về dấu vết cũ: *Lòng cảm-cựu ai xui thương muốn (dịch tựa Kiều).* || **Cảm-động 感動.** Cảm-xúc mà động lòng: *Trông thấy cảnh dân nghèo mà cảm-động.* || **Cảm giác 感覺.** Nói về cái gì cảm-động đến thần-trí mà biết: *Có cảm-giác mới phân-biệt được tính-cách của sự-vật.* || **Cảm-hóa 感化.** Làm cho người ta cảm-phục mà hóa theo: *Ông thầy dễ cảm-hóa được học-trò.* || **Cảm-hoài 感懷.** Cảm nhớ: *Cảm-hoài nước cũ.* || **Cảm-hưng 感興.** Cảm-xúc mà sinh hứng-thú: *Trông phong-cảnh đẹp mà sinh cái cảm-hưng làm thơ.* || **Cảm-khái 感慨.** Cảm-xúc về một nỗi gì mà sinh lòng thương tiếc: *Người có chí-khí lỗi thời thường hay phát những lời văn cảm-khái.* || **Cảm-khích 感激.** Cảm-động mà khêu-giục tấm lòng: *Bài hịch của Trần Hưng-Đạo thật làm cho cảm-khích lòng người.* || **Cảm-mộ 感慕.** Cảm mến. || **Cảm-ngộ 感悟.** Cảm-xúc cái gì mà tỉnh điết ra. || **Cảm-phục 感服.** Cảm mà chịu phục. || **Cảm-tạ 感謝.** Cảm ơn mà tạ lại. || **Cảm tác 感作.** Nhân cảm-xúc mà làm thành thơ văn: *Chơi đến Ngọc-sơn cảm-tác một bài thơ.* || **Cảm-thương 感傷.** Động lòng mà thương xót: *Ngần-ngơ mình những cảm-thương nỗi mình (Nh-đ-m).* || **Cảm-tình 感情.** Tình cảm-xúc đối với người nào hay việc gì. || **Cảm-tưởng 感想.** Cảm mà tưởng đến: *Trông mảnh thành mà cảm-tưởng đến cái cảnh-tượng đời xưa.* || **Cảm-ứng 感應.** Nói về việc quỷ-thần đã cảm-động đến thì báo-ứng ngay: *Lễ cảm-ứng của quỷ-thần rất là linh-nghiệm.*

Cam

Cam. Một thứ bầy đề bắt các giống thú: *Cam chuột, cam cạp.* Nghĩa bóng nói cái gì có thể rử được người mắc vào: *Lợi-danh là cam trên đời.*

VĂN-LIỆU. — Đánh cam nhau bằng đĩa bát (phủ đồ bác).

Can

Can. Khuyên ngăn những sự làm-lỗi hay sự tranh-cạnh của người khác: *Can anh em bạn đừng đi đánh bạc. Can vua đừng chuộng thói xa-xỉ.*

Can gián. Cũng như «can».

VĂN-LIỆU. — *Can rằng xin hãy im đi (Nh-đ-m).*

Can. Nói hai mảnh liền làm một: *Can hai mảnh vải làm một.*

Can 干. I. Phạm vào việc gì: *Anh ấy can tội giết người.*

Can-án 案. Phạm vào tội gì mà bị kết án: *Năm xưa can án đầy đi (L-V-T).* || **Can-khoản 款.** Phạm vào khoản tội gì trong luật. || **Can-cửu 咎.** Phạm vào tội lỗi. || **Can-liên 連.** Phạm lây vào một tội gì: *Như đây có dự chi mà can-liên (Nh-đ-m).* || **Can-phạm 犯.** Bị mắc vào tội lỗi gì.

II. Dự vào: *Việc ấy can gì đến anh.*

Can-dự ○ 預. Dinh-dáng vào việc gì. || **Can-hệ**. Xem chữ « quan-hệ ». || **Can-thiệp** ○ 涉. Ở ngoài mà dự vào việc của người ta : *Liệt-cường can-thiệp vào việc nước Tàu.*

VĂN-LIỆU. — *Can chi mà cứ xoi-xoi nhọc mình (Nh-đ-m).*

III. — Tên mười chữ : Giáp, ất, bình, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, qui 甲乙丙丁戊己庚辛壬癸 hợp với 12 chữ chỉ đề tính thì giờ ngày tháng.

Can chi ○ 支. Hàng can và hàng chi.

IV. Cái mộc. (Không dùng một mình)

Can-qua ○ 戈. Cái mộc và cái giáo, nói chung là đồ binh-khí, là việc chiến-tranh : *Giấn thân vào đấm can-qua (K).* || **Can-thành** ○ 城. Cái mộc và cái thành. Nghĩa bóng nói người có tài giữ nước : *Rõ lài lương-đổng can-thành (L-V-T).*

Can 肝. Bưởi gan.

Can-dảm ○ 膽. Nghĩa đen là gan và mật. Nói người có gan làm việc lớn : *Những việc phi-thường phải có can-dảm mới làm được.* || **Can-tràng** ○ 腸. Gan và ruột, nói chung là bụng dạ người ta : *Biết đầu mà gửi can-tràng vào đầu (K).*

Can 乾. Khô ráo. (Không dùng một mình).

Can-hạc ○ 涸. Khô cạn hết nước : *Đồng-diễn can-hạc.* || **Can-hạn** ○ 旱. Khô cạn : *Trời làm can-hạn.* || **Can-khương** ○ 薑. Gừng phơi khô dùng làm vị thuốc. || **Can-tinh** ○ 淨. Ráo và sạch. Thường dùng nói về nơi thanh-cao yên-lặng : *Gặp khi loạn-lạc, tìm nơi can-tinh mà ẩn-thân.*

Cán

Cán. Cái chuỗi đề cầm : *Cán gáo.*

VĂN-LIỆU. — *Dốt đặc cán mai.* — *Mật ngay cán tùn.* — *Cán cán tạo-hóa rơi đầu mắt (X-H).*

Cán. Đè, và lăn cho đều, cho phẳng : *Cán hạt bông.* *Cán bột bánh khảo.* *Xe cán người.*

Cán 幹. Chống đỡ, gánh vác. (Không dùng một mình).

Cán-biện ○ 辨. Gánh vác và thu xếp công việc : *Đương-cai phải cán-biện việc làng.* || **Cán-phụ** ○ 婦. Người đàn-bà đảm-đang việc nhà : *Bà ấy thật là người cán-phụ.* || **Cán-sự** ○ 事. Một người cang-đánh công việc : *Người cán-sự phải lo liệu việc làng.* || **Cán-tế** ○ 濟. Nói cái tài giỏi có thể gánh vác được việc lớn : *Nguyễn-Trãi là một tay cán-tế ở đời Hậu Lê.* || **Cán-toàn** ○ 旋. Gánh vác xoay-xỏa cuộc đời : *Cái thời-đại khó khăn này phải có bực đại anh-hùng mới cán-toàn nổi.*

Càn

Càn. Xăng, bậy, ngang ngược : *Nói càn, làm càn v. v.*

Càn-rở. Cũng như « càn ».

VĂN-LIỆU. — *Chó khôn chó càn càn (câu đối cò).*

Càn. Đem quân đi dẹp giặc cướp : *Quan quân đi càn giặc.*

VĂN-LIỆU. — *Miệng ngòi thét ngược đôi cầu ngựa, Lưng núi càn ngang nửa dốc mai (thơ ông Ngạc-Đình đi càn giặc).*

Càn 乾. Có khi đọc là « kiền » Tên một quẻ đầu trong bát-quái, chỉ tượng trời.

Càn khôn ○ 坤. Trời đất : *Người ta sinh ra ai cũng chịu cái chính-khí của càn khôn.*

VĂN-LIỆU. — *Tối ba mươi đóng cửa càn khôn.* — *Miệng túi càn khôn thối lại rồi (X-H).*

Cản

Cản. Ngăn lại : *Nó làm bậy thế mà sao không cản nó đi.*

Cản-trở. Cũng như « cản ».

Cản. Tiếng riêng về đánh cờ : *Cản mã, cản tượng.* Thường nói sạch nước cản là đánh cờ kha-khá. Nghĩa rộng là nói người đàn-bà coi được, hay là người khôn biết kha-khá.

Cạn

Cạn. I. 1. Nước hết dần đi, voi bớt đi : *Cạn ao bèo đến đất.* — 2. Nông : *Khúc sông này cạn, lội qua được.* Nghĩa rộng là hết : *Cạn chén, cạn lương, cạn lời.* Nghĩa bóng là nông-nổi : *Cạn lòng.*

Cạn-khan. Khô, phơi ra. Nghĩa rộng như trong câu : *Đồng như cạn khan (là nói nhiều).* — *Trẻ già một lũ cạn khan, Lao-nhao nổi tép nổi tôm một đoàn (Nh-đ-m).*

VĂN-LIỆU. — *Vài tuần chưa cạn chén khuyen (K).* — *Cạn tàu ráo máng (T-ng).* — *Tát cạn bắt lấy (T-ng).* — *Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn (C-d).* — *Dầu rỗng sông cạn đá mòn (K).* — *Khuyen chàng chẳng cạn thì ta có đòn (K).* — *Cạn dòng là thắm, dứt đường chim xanh (K).* — *Gặp nhau lời đã cạn lời thì thôi (L-V-T).* — *Chuyện trò chưa cạn tức tơ (K).* — *Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu (K).*

II. Trên đất, đối với phần dưới nước : *Thuồng-luồng ở cạn.*

VĂN-LIỆU. — *Cướp bộ cướp cạn.* — *Dắt-diu nhau tên cạn mà chơi (C-o).*

Cang

Cang. Xem chữ « cương ».

Cáng

Cáng. Cái vồng có mũi, dùng để đi đường-trường.

Cáng. Dùng cái cang mà khiêng : *Người kia yếu năng, phải cang về nhà què.*

Cáng-đánh. Gánh vác công việc : *Người giỏi cang-đánh việc lớn.*

Càng

Càng. Thèm ra : *Càng cay-nghiệt lắm, càng oan-trái nhiều (K).*

VĂN-LIỆU. — *Gừng càng già càng cay.* — *Chú khỏe anh càng mừng.* — *Càng già, càng dẻo càng dai.* — *Càng quen, càng lên cho đau.* — *Càng nặng càng thấy thấp, càng dập càng thấy cao.* — *Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người (K).* — *Ngày xuân càng gió càng mưa càng nóng (K).* — *Tình càng thắm-thía dạ càng ngăn-ngợ (K).* — *Càng đàn càng đẹt càng mê, Càng gay-gắt điệu càng té-tái lòng (C-o).*

Càng. Hai cái tay để cặp của loài cua, tôm : *Càng cua, càng tôm*. Cái gì kềm - càng cũng gọi là « càng » : *Càng xe*.

Càng-cua. Một cái lật ở ngón tay trở, tự nhiên sưng to lên, gọi là lên càng-cua. Nghĩa nữa là đem quân rẽ ra hai đường để bỏ vây, gọi là vây càng cua.

Cảng

Cảng 港. Bến tàu bè : *Saigon là một cái cảng lớn ở nước ta*.

VĂN-LIỆU. — *Tây-dương chung cảng, Cao-ly riêng hàng* (Nh-d-m).

Cạng

Cạng-cạng. Đi khệnh-khạng.

Canh

Canh 羹. Một thứ đồ ăn, nấu bằng rau, có nhiều nước để chan cơm mà ăn : *Cơm giẻ canh ngọt*.

Canh-riêu. Tiếng gọi chung các thứ canh.

VĂN-LIỆU. — *Con sấu bỏ râu nổi canh* (T-ng). — *Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy dưa hành cũng vợ* (C-d). — *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon, chông con trả người*. — *Có con mà gả chông gần, Có bát canh cần nó cũng mang cho* (C-d). — *Đềnh-đoảng như canh cần nấu sương* (T-ng). — *Già được bát canh, trẻ được manh áo mới* (T-ng).

Canh. Chưng, nấu lại cho đặc : *Canh thuốc*.

Canh. Sợi ngang : *Canh tơ chỉ vải* (ngang tơ dọc vải).

Canh cửi. Nói chung về việc dệt cửi : *Gái thì canh cửi thêu thùa* (Nữ huấn).

VĂN-LIỆU. — *Khi vào canh-cửi, khi ra thêu-thùa*. — *Gái thì canh-cửi sớm khuya chuyên cần*.

Canh. Do tiếng « kinh » đọc trạnh ra : *Thầy dốt đọc canh khôn*.

VĂN-LIỆU. — *Ở yên không lành, đọc canh phải tội* (T-ng).

Canh 更. I. Đổi, (không dùng một mình).

Canh cải ○ 改. Thay đổi : *Canh cải bất-thường*. || **Canh-tân** ○ 新. Đổi ra mới : *Chinh-sự canh-tân*. || **Canh trương** ○ 張. Thay đổi mở-mang : *Nguyễn Công-Hưng làm tướng đời Hậu-Lê, canh-trương mọi việc trong nước*.

II. Một phần thời-giờ trong ban đêm : *Đêm năm canh*.

VĂN-LIỆU. — *Canh tư chưa nằm, canh năm đã dậy*. — *Canh một dọn cửa dọn nhà, canh hai dệt cửi, canh ba đi nằm, Bước sang cái trống canh năm, Trinh anh dậy học còn nằm làm chi* (C-d). — *Phút nghe trống điểm canh đầu* (I-V-T). — *Thừa ăn một giấc canh tà* (C-o). — *Đêm thâu khắc lặn canh tàn* (K). — *Thú ca-lâu để khóc canh dài* (C-o).

III. — *Coi giữ : Sống thì canh cửa Trạng tiền, Chết thì bộ-hạ Trưng-hiền kẻ Mơ* (C-d).

Canh phòng. Giữ-gìn phòng - bị : *Canh-phòng cần-mật*. || **Canh gác.** Gác (bởi garde), canh giữ.

VĂN-LIỆU. — *Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan* (C-d). — *Phùng-công truyền phó canh giờ* (Nh-d-m).

Canh 耕. Cày, (không dùng một mình).

Canh-diên ○ 田. Cày ruộng : *Canh-diên nạp tô*. || **Canh-nông** ○ 農. Nói về việc làm ruộng : *Nhất thì học-sĩ, Nhị thì canh-nông*. || **Canh-trung** ○ 徵. Cày ruộng nộp thuế : *Làm giấy xin canh-trung một khu đất mới*.

Canh 庚. Chữ thứ bảy trong thập-can 十干. Xem chữ « can ». Nghĩa nữa là tuổi : *Đồng-canh 同庚 Cùng một tuổi*.

Canh-thiếp ○ 帖. Cũng là « bát-tự » 八字. Mảnh giấy biền năm tháng ngày giờ sinh của đôi bên trai gái, trao lẫn cho nhau trước khi cưới (ăn hỏi) : *Hãy đưa canh-thiếp trước cầm làm ghi* (K).

Canh-cách. Tiếng gõ kêu lên.

Canh-cánh. Bận lòng không thể quên đi được : *Nỗi nằng canh-cánh bên lòng biếng khuấy* (K).

VĂN-LIỆU. — *Nỗi nghi đường dũ bớt canh-cánh lòng* (Nh-d-m).

Cánh

Cánh I. Một bộ-phần trong thân-thể loài chim và loài côn-trùng, dùng để bay : *Cánh hồng bay bông tuyết với* (K). Nghĩa bóng nói đỡ phục-sức hào-nháng bề ngoài : *Một bộ cánh*. Nghĩa bóng nữa là phe-đảng : *Kéo cánh*. Nghĩa rộng là tiếng đánh bài : *Đầu cánh, cuối cánh*.

Cánh trả. Cánh con chim trả, mùi biêng-biếc. Ta nhân lấy thế để gọi mùi biếc : *Mùi cánh trả*. || **Cánh châu.** Cánh con châu-chấu, mùi xanh-xanh. Ta nhân lấy thế để gọi mùi xanh biếc : *Mùi cánh châu*. || **Cánh chuồn.** Mũ của quan đại-thần, có hai cánh xòe ra hai bên như hai cánh chuồn, cho nên gọi là mũ cánh chuồn. Nghĩa bóng nói cái gì mỏng-mảnh : *Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn* (K). || **Cánh dán.** Mùi dờ sấm như cánh con dán. || **Cánh diều.** Chỉ cái hình như cánh chim diều-hầu. Tên một cái núi ở Ninh-bình. || **Cánh gà.** Cái đồ để che hai bên, làm bằng tre nửa cói vải v. v. : *Trời mưa thì xe phải có áo toi, cánh gà*. || **Cánh kiến.** Tổ kiến rừng, đập vào cánh cây, màu giống như màu con kiến, dùng để gắn hoặc nhuộm sắc đồ sấm : *Nhuộm màu cánh-kiến*. || **Cánh-tiền.** Một thứ áo có cánh để múa bài bông, gọi là áo cánh-tiền.

VĂN-LIỆU. — *Cánh bằng khi nhẩy gió xa* (Nh-d-m). — *Như chim liền cánh, như cây liền cành* (K).

II. Một thứ hình mỏng hoặc dài, hoặc có thể duỗi ra co vào, mở ra cụp xuống được : *Cánh cửa, cánh tay, cánh bướm, cánh hoa*.

Cánh hào. Cánh cái béo. Nghĩa bóng nói cái gì nhỏ mọn trơ vơ một mình : *Nghĩ mình mặt nước cánh hào* (K). || **Cánh giàng.** Hình cong-cong như cái cung : *Cắt quần thì cắt cánh giàng, Chớ cắt lạng súng mà chàng khó đi* (C-d). || **Cánh sen.** Cánh hoa sen mùi dỏ phơn-phớt. Ta nhân lấy thế để gọi mùi gì giống mùi ấy : *Phẩm hồng cánh sen*. || **Cánh đồng.** Một khu ruộng lùn-lùn mà rộng.

VĂN-LIỆU. — *Buồm cao chèo thặng cánh suyền*. — *Còn chi nữa cánh hoa tàn*. — *Thuyền ai thấp-thoảng cánh buồm xa-xa* (K).

Cảnh

Cảnh. Nhánh mọc ở thân cây ra : *Cảnh kia chẳng phải cỗi này mà ra* (K). Cũng gọi là « ngành » : *Nở ngành xanh ngọn*. Nghĩa rộng là một vật gì nhỏ mà dài cũng tựa như cành : *Cảnh thoa*. Nghĩa rộng nữa là một chi trong một họ.

VĂN-LIÊU. — *Cảnh cao cao bằng, cành la la đà.* — *Cũng thì con mẹ con cha, Cảnh cao vun lối, cành la bỏ liêu* (C-d). — *Công anh đắp năm giồng chanh, Chẳng được ăn quả vịn cành cho zam* (C-d). — *Rung cành rung cỗi rung cây, Rung sao cho chuyển cây này thì rung* (C-d). — *Cảnh thoa xin tặng để làm của tin* (L-V-T).

Cảnh-cạnh. Cũng như « canh-cánh ».

Cảnh-cạch. Tiếng gõ kêu không được dòn.

Cảnh

Cảnh. Cái nhạc-khi bằng đồng của thầy cúng thường dùng với cái tiu.

Cảnh 景 (kiêng). Hình sắc bày ra trước mắt : *Cảnh núi non*.

Cảnh sắc 〇 色. Cảnh có vẻ vui mắt, hứng lòng : *Cảnh sắc chiều người*. || **Cảnh trí** 〇 致. Cái cảnh xúc-dộng vào cảm-giác của người : *Trái xem cảnh-trí tiên-gia nương nào* (H-T). || **Cảnh vật** 〇 物. Phong-cảnh và hình tượng các vật : *Săn-sàng cảnh vật chung-quanh* (Nh-đ-m).

VĂN-LIÊU. — *Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* (K).

Cảnh 境. I. Cõi : *Trực-xuất cảnh ngoại* 逐出境外. Buổi ra ngoài cõi.

Cảnh-giới 〇 界. Bờ cõi : *Cảnh-giới nước Nam*. || **Cảnh thổ** 〇 土. Cõi và đất : *Cảnh thổ rộng, cảnh thổ hẹp*.

II. Cái bước người ta gặp ở trong đời : *Cảnh thuận, cảnh nghịch, cảnh vui, cảnh buồn*.

Cảnh-hướng 〇 况. Cái tình-trạng người ta gặp lúc buồn lúc khổ : *Cảnh-hướng gian-truân*. || **Cảnh-ngộ** 〇 遇. Cũng như « cảnh ».

Cảnh 警. Răn. (Không dùng một mình).

Cảnh cáo 〇 告. Báo cho biết trước sự nguy-cấp : *Cảnh cáo cho dân biết sắp có bão*. || **Cảnh giới** 〇 戒. Răn bảo : *Anh em cảnh giới nhau*. || **Cảnh-sát** 〇 察. Trông nom, xét nét. Ta dùng để gọi một ngạch binh giữ-gìn trật-tự trong một đô-thành : *Sở cảnh-sát, lính cảnh-sát*. || **Cảnh-tỉnh** 〇 醒. Răn bảo cho tỉnh-ngộ lại : *Cảnh-tỉnh đồng-bào*.

Cảnh-hưng 景興. Niên-hiệu vua Hiến-tôn nhà Lê (1740-1786).

Cảnh-lich 景曆. Niên-hiệu Mạc Phúc-Nguyên (1547-1561).

Cảnh-thịnh 景盛. Niên-hiệu Nguyễn Quang-Toàn đời Tây-sơn (1792-1801).

Cảnh-thống 景統. Niên-hiệu vua Hiến-tôn nhà Lê (1498-1504).

Cảnh-thụy 景瑞. Niên-hiệu vua Ngoại-triều nhà Tiên-Lê (1006-1010)

Cảnh-trị 景治. Niên-hiệu vua Huyền-tôn nhà Lê (1663-1671).

Cạnh

Cạnh. I. Cái đường giữa hai mặt phẳng gặp thành góc : *Cạnh cái bàn*.

Cạnh góc. Tính nét gai ngành, gân chường : *Ở đời không nên cạnh góc quá*. **Cạnh khế.** Có nhiều cạnh như múi quả khế : *Cái bánh xe cạnh khế*. || **Cạnh khéo.** Khe bên. Nói hay làm không đường-chính mà thàm thềm : *Nói cạnh khéo, dùng cạnh khéo để môi-cầu việc gì*.

II. Giáp bên : *Ấn cạnh nằm kê*. Nghĩa rộng là đụng chạm đến : *Cạnh lòng, nói cạnh*.

Cạnh. 競. Đua. Không dùng một mình.

Cạnh-tranh 〇 爭. Ganh đua : *Thời buổi cạnh-tranh*.

Cao

Cao 高. I. Trái với thấp. Trời lên, nổi gờ lên, bằng lên : *Non kia ai đắp mà cao*.

Cao sâu. Cao và sâu. Nghĩa chung là trời cao và bề sâu. Có khi dùng để ví công-đức hay công-ơn : *Nhớ ơn chín chữ cao sâu* (K). || **Cao-nguyên** 〇 原. Đất bằng mặt phẳng ở miền núi cao : *Trấn-ninh là đất Cao-nguyên ở Ai-lao*. || **Cao-sơn** 〇 山. Núi cao. Nghĩa nữa là khúc đàn hay : *Than rằng lưu-thủy cao-sơn, Ngày nào nghe đặng tiếng đàn tri-âm* (L-V-T).

VĂN-LIÊU. — *Cao năm ấm mờ, — Cây cao bóng cả. — Sâu ao cao bờ. — Trèo cao ngã đau. — Cao chẳng lối, thấp chẳng thông. — Cao chẻ ngỗng, thấp chẻ lùn. — Cao lều-dều như cỏ mồi. — Gió cao ngọn lửa càng cao* (K). — *Thâm-nghiêm kin cồng cao tương* (K). — *Cao cao lều phụng xa xa mặt rồng* (Nh-đ-m). — *Cao thành nở ngọn thì phường nhớ lâu. — Chót-vốt cần câu có đầu nhớ hàng*.

II. Từng cùng tốt ở trên đầu người ta : *Trời cao đất đầy*.

Cao đầy. Tức là trời đất : *Sao cho không hồ vơi trong cao đầy* (Nh-đ-m). Có khi dùng để nói vì công-đức : *Độ sinh nhờ đức cao đầy* (K). || **Cao xanh.** Trời : *Chớ đem nông-nồi mà nhờ cao xanh* (K).

III. Lên mặt : *Giữ giá làm cao*.

IV. Nói về giá đắt : *Hàng giá cao lắm*.

V. Giỏi hơn người : *Cao cờ, cao tay v. v.*

Cao-àn 〇 隱. Giấu mình vào chỗ hẻo-lánh mà không muốn dự đến việc đời : *Sào-Phủ, Hứa-Do là bậc cao-àn ở đời vua Nghiêu*. || **Cao-cường** 〇 彊. Tài giỏi và khỏe mạnh. Tài hơn và mạnh hơn : *Pháp-thuật cao-cường*. || **Cao-danh** 〇 名. Tiếng cao : *Cao-danh của Trang-tử còn truyền đến bây giờ*. || **Cao-đàm** 〇 談. Lời bàn cao : *Cao-đàm hùng-biện* || **Cao-đạo** 〇 蹈. Cũng như « cao-àn ». || **Cao-đệ** 〇 弟. Học-trò giỏi : *Nhan-Uyên là cao-đệ ở Khổng-môn*. ||

Cao-đệ ○ 第. Đố cao. || **Cao đoán** ○ 斷. Đoán giỏi; Xem số cần phải tìm người cao-đoán. || **Cao-đường** ○ 堂. Nhà cao. Thường dùng để nói về bố mẹ: *Người ta trên có cao-đường, dưới có thể-lũ.* || **Cao-hưng** ○ 興. Cái hưng-thủ nồng-nàn hơn thường: *Trăng trong gió mát có thể kêu được cái cao-hưng của nhà vãn.* || **Cao-kiến** ○ 見. Cái kiến-thức hơn người: *Ai lĩnh trước được cuộc đời là người cao-kiến.* || **Cao-kỳ** ○ 奇. Cao và lạ: *Tư-tướng cao-kỳ.* || **Cao-khiết** ○ 潔. Phàm-hạnh trong sạch hơn người: *Những người cao-khiết không muốn bận đến trần-tục.* || **Cao-lâu** ○ 樓. Lầu cao, thường nói về cửa hàng cơm. || **Cao-minh** ○ 明. Cao và sáng-suốt: *Cao-minh xin tỏ đèn trời (Nh-đ-m).* || **Cao-môn** ○ 門. Cửa cao. Nói các nhà quyền-qui: *Con nhà cao-môn nên giữ lấy nền-nếp.* || **Cao niên** ○ 年. Nhiều tuổi: *Hai ông lần-thần tuổi đã cao-niên (Ph-Tr)* || **Cao-nhân** ○ 人. Người có chí-thú siêu-việt. || **Cao-phong** ○ 風. Cách xử thân cao hơn người: *Cao-phong của Di Tề ai cũng kính-mến.* || **Cao-sĩ** ○ 士. Người có chí-thú siêu-việt: *Chu Văn-An là một bậc cao-sĩ ở đời Trần.* || **Cao-siêu** ○ 超. Vượt hơn bậc thường: *Tư-tướng cao-siêu.* || **Cao-tăng** ○ 僧. Vị sư tu hành đã đặc đạo: *Huyền-Trang là một vị cao-tăng đời Đường* || **Cao-tiết** ○ 節. Tiết-tháo cao hơn người: *Đời Lê-mạt có nhiều người giữ trọn cao-tiết không ra làm quan với Tây-son.* || **Cao-tổ** ○ 祖. Ông tổ năm đời: *Cao, tăng, tổ, khảo* ○ 曾祖考 (ky, cụ, ông, cha). || **Cao-thâm** ○ 深. Cao và sâu, tức là trời đất: *Khẩu đầu lay tạ cao-thâm nghìn trùng.* || **Cao-thượng** ○ 尙. Tôn cao cái chí mình lên để cho người ta phải kính chuộng: *Các bậc cao-thượng không thiết đến đường danh-lợi.*

Cao 高. Sào: *Phần mười trong một mẫu ruộng: Mười sào là một mẫu.*

Cao 膏. 1. Đồ mỡ (không dùng một mình). — 2. Thứ gì đúc đặc lại cũng gọi là cao: *Cao ban-long.* — 3. Béo tốt. Nói về ruộng đất: *Cao-suu.*

Cao-chi ○ 脂. Dầu mỡ: *Bông lọc của quan là cao-chi của dân.* || **Cao lương** ○ 梁. Cao là thịt béo, lương là gạo ngon, nói chung về đồ ăn ngon và quý: *Miếng cao-lương phong-lưu nhưng lợm (C-o).* || **Cao-hoang** ○ 育. Chỗ trên quả tim, dưới lá phổi, thuốc không đến, châm chích không tới, dùng để nói những bệnh không chữa được: *Thuốc trời cũng không chữa được bệnh cao-hoang.*

Cao-bằng 高平. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ, giáp-giới với nước Tàu.

Cao-Biên 高駢. Tên người tướng nhà Đường bên Tàu sang làm đô-hộ bên ta, tương truyền rằng giỏi nghề địa-lý và nghề phù-thủy.

VĂN-LIỆU. — *Lầy-bầy như quân Cao-biên dậy non (T-ng).*

Cao-li 高麗. Tên một nước ở về phía đông nước Tàu, nay thuộc quyền Nhật-bản cai-trị.

Cao-miền 高綿. Tên một nước ở miền tây-nam nước ta.

Cáo

Cáo. Tên một con thú về loài cây hay bắt gà: *Mèo già hóa cáo.*

Cáo ngựa. Loài cáo cao. || **Cáo sao.** Loài cáo lông có vân như sao.

VĂN-LIỆU. — *Thao-láo như cáo trông trắng. — Cáo chết ba năm quay đầu về núi.*

Cáo 告. I. Báo, trình: *Sốt gan ông mới cáo qui cửa công (K).*

Cáo-bạch ○ 白. Báo rõ, nói rao cho nhiều người biết: *Giấy cáo-bạch của các cửa hàng.* || **Cáo-cấp** ○ 急. Báo tin nguy-cấp: *Ngoài biên có tin cáo-cấp.* || **Cáo-cùng** ○ 窮. Nói về nhà buôn bán khi không trả được nợ, phải trình sổ sách ra tòa: *Nhà buôn bán thịnh-vượng thế mà bây giờ phải cáo-cùng.* || **Cáo-phó** ○ 訃. Báo tin về việc tang: *Tờ cáo-phó.* || **Cáo-thành** ○ 成. Nói cho người ta biết đã làm xong công việc gì: *Làm nhà xong thì làm lễ cáo-thành.* || **Cáo-thị** ○ 示. Yết giấy báo cho biết: *Cáo-thị cho công-chúng biết.* || **Cáo-tổ** ○ 訴. Cáo tố cái tình đau khổ: *Dân cùng-khổ không biết cáo-tổ vào đâu được.* || **Cáo-trạng** ○ 狀. Giấy trình bày đầu đuôi một việc gì. || **Cáo-trình** ○ 呈. Trình bày: *Quan nghe người đến cáo-trình.* || **Cáo yết** ○ 謁. Lễ trình trước hôm chính-tế: *Lễ cáo-yết.*

II. Lấy cớ gì mà từ: *Tôi bận xin cáo.*

Cáo bệnh ○ 病. Lấy cớ đau ốm mà từ. || **Cáo-hưu** ○ 休. Cáo về nghỉ, thôi làm việc quan. || **Cáo lão** ○ 老. Lấy cớ già yếu mà từ. || **Cáo thoái** ○ 退. Cáo xin lui: *Hội-dồng đã xong công việc rồi, tôi xin cáo-thoái về trước.* || **Cáo-từ** ○ 辭. Cáo xin từ-giã.

VĂN-LIỆU. — *Cáo lui vào kê tình đầu Nguyệt-Nga (L-V-T). — Cáo say chàng đã lĩnh bài lẳng ra (K).*

Cáo 誥. Lời vua tuyên-hố cho thần dân: *Bài cáo binh Ngô của vua Lê Thái-tổ.*

Cáo-mệnh ○ 命. Sắc của vua ban phẩm-tước cho các quan: *Vua ban cáo-mệnh cho các quan từ nhất-phẩm đến ngũ-phẩm.*

Cào

Cào. I. Lấy đầu móng tay, móng chân, hay đồ gì có răng mà đưa mạnh trên mặt da hay vật gì: *Mèo cào sày da, lầy cào cào thóc.*

Cào cào. Cào và cào. Nghĩa bóng là tham-lam vor-vét: *Cào cào của dân.*

VĂN-LIỆU. — *Cào mình rạch mặt vu oan cho người (Nh-đ-m).*

II. Tên một đồ dùng có răng, bằng sắt hay bằng tre, để vor rơm, vor rác, cào cỏ, hoặc san thóc, đàn đất.

Cào. Tên một thứ đánh bài, thường gọi là đánh bài cào.

Cào-cào (bò cào). Một giống phi-trùng thuộc loài châu-chấu, đầu nhọn, mình và cánh xanh: *Cào-cào già*

gạo tao xem, Tao may áo đồ, áo đen cho may. Nghĩa nữa gọi cấp áo mỏng dân sắc: Bộ áo cào cào. Đường trong gọi là « châu-chấu ».

VĂN-LIÊU. — Cào-cào già gạo cho anh, Anh may áo đồ, áo xanh cho cào.

Cảo

Cảo 蒿. Cỏ. Không dùng một mình.

Cảo-táng ○ 葬. Chôn không có quan quách: *Truyền cho cảo-táng di-hình bên sông* (K).

Cảo 稿. Cũng đọc là « kiêu ». Bản thảo quyền văn: *Cảo thơm lần trở trước đèn* (K).

Cạo

Cạo. Lấy dao hay vật gì có lưỡi sắc như mảnh sứ, mảnh sành, mà nạo gọt cho nhẵn sạch: *Cạo râu, cạo ống dang.*

VĂN-LIÊU. — *Thôi tôi chẳng lấy ông đầu, Ông dùng cạo mặt, cạo râu tổn tiền* (C-d).

Cạp

Cạp. I. Bịt mép một đồ vật gì, hoặc bằng vải, hoặc bằng tre, cho khỏi xơ khỏi sờn: *Cạp chiếu, cạp rỏ, cạp rá.*

VĂN-LIÊU. — Rỏ rá cạp lại. — *Béo như bò sứt cạp.*

II. Đắp thêm đất vào cho rộng ra: *Cạp bờ ao, cạp chân đê.*

Cạp nong. Tên một thứ rắn độc có từng khúc, như cái cạp nong.

Cát

Cát. Chất đá vụn nhỏ như bột, ở bờ sông hoặc ở bờ biển: *Cát trộn với vôi để xây.* Nghĩa nữa nói mình nhiều hơi sàm-sạm: *Thứ nhiều này to cát.* Nghĩa nữa gọi thứ đường nhỏ vụn: *Đường cát.*

VĂN-LIÊU. — *Cát lâu cũng đắp nên cồn* (C-d). — *Cát bay vàng lại ra vàng, Những người quân-lữ dạ càng đĩnh-ninh* (C-d). — *Dĩ-chàng xe cát bề đông, Nhọc-nhân mà chẳng nên công-trạng gì* (C-d). — *Cát vàng còn nọ, bụi hồng dặm kia* (K).

Cát 吉. Lành, tốt: *Cát-nhật* ○ 日 (ngày tốt).

Cát hung ○ 凶. Lành và dữ: *Hay là tội-lệ cát hung thế nao* (Nh-d-m). || **Cát-nhân** ○ 人. Người từ-thiện phúc-dức: *Cát-nhân thiên-trường.* || **Cát-sĩ** ○ 士. Người hiền: *Trong triều có người cát-sĩ.* || **Cát-táng** ○ 葬. Bốc mả lại sau lần hung-táng: *Chọn đất để cát-táng.* || **Cát-tường** ○ 祥. Điềm lành, cũng như « cát-triệu » || **Cát triệu** ○ 兆. Điềm lành: *Sắp có việc hay, thường có cát-triệu báo trước.*

Cát 葛. Gọi chung các loài dây sắn: *Cũng mong dây cát được nhờ bóng quán* (K).

Cát bá ○ 布. Thứ vải nhỏ làm bằng sợi cây sắn: *Hỏi có yếm trắng giải là, Ấy là cát-bá hay là trúc bán.* || **Cát-căn** ○ 根. Rễ sắn. Tên một vị thuốc. || **Cát-cánh** ○ 梗. Tên một vị thuốc chữa ho. || **Cát-đăng** ○ 藤. Dây sắn. Nghĩa bóng vi thân-phận người đàn-bà hèn mọn, phải nương-tựa

làm lẽ mọn: *Tuyệt sưng che-chở cho thân cát-đăng* (K). || **Cát-lũy** ○ 壘. Một loài cây có dây bò như cây sắn. Nghĩa bóng vi người vợ lẽ: *Mặn tình cát-lũy, nhạt tình tao-khang* (K). || **Cát muộn.** Một loài cây leo có củ như củ sấm, thường gọi là « sấm nam »: *Bán nhân-sấm mua cát-muộn.*

Cát 割. Cát, chia (không dùng một mình).

Cát-cứ ○ 據. Chia giữ: *Đời Thập-nhị sử-quán, mỗi người cát-cứ một nơi.* || **Cát-đoạn** ○ 斷. Tên một lễ cúng giải-oan của nhà chùa.

Cát cứ 拮据. Chính tiếng đọc là cát cứ. Nói cách làm ăn vất-vả túng-bần: *Dần linh cát-cứ.*

Cau

Cau. Một loài cây nhiều đốt, có quả dùng để ăn trà: *Vườn cau ao cá.*

Cau đầu-ruồi. Quả cau mới nhú đầu ra, tức là cau hoa. || **Cau đậu.** Thứ cau khô dính hạt. || **Cau diếc.** Thứ cau thui hạt. || **Cau đóng vóc.** Quả cau gần đặc hạt. || **Cau hoa.** Thứ cau còn non mà nhỏ quả: *Cau hoa, gà giò.* || **Cau hoa tai.** Thứ cau khô nhỏ miếng mà cong. || **Cau lại buồng.** Buồng cau có một quả quặt lại: *Trầu-không cắt ngọn tằm chuồng, Cau hoa lại buồng chẳng lấy được nhau.* || **Cau liên-phòng.** Tức là cau « truyền bẹ ». || **Cau lòng tôm.** Cau rỗng ruột mà đỏ. || **Cau lừng.** Thứ cau già cũ. || **Cau ớt.** Thứ cau nhỏ quả. || **Cau tiên-đằm.** Thứ cau non trong ruột xộp mà có nước. || **Cau truyền bẹ.** Thứ cau có quả cả bốn mùa, cứ mỗi một bẹ lại có một buồng. || **Cau tum.** Thứ cau khô nhỏ miếng.

VĂN-LIÊU. — *Ai về nhẩn nhủ hàng cau, Giặt buồm đắp nước giữ màu cho tươi* (C-d). — *Có trầu mà chẳng có cau, Làm sao cho đỡ mối nhau thì làm* (C-d). — *Một mình lo bầy lo ba, Lo cau đỡ muộn, lo già hết duyên* (C-d). — *Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau khô ăn với trầu vàng sương không* (C-d). — *Trầu héo cau đôi* (T-ng). — *Vào vườn trảy quả cau xanh, Bỏ ra làm sáu mòi anh sợi trầu* (C-d).

Cau. Dán cái da ở đầu hai lông mi trong khi buồn khi giận: *Nói đừng cau mặt cau mày* (Phụ-châm).

Cau-câu. Cách nói gắt-gồng: *Cau-câu như con Đát-kỷ.* || **Cau-có.** Nhấn-nhó về cái cảnh túng: *Cau-có như nhà khó hễ ăn* (T-ng).

Cầu

Cầu. Trỏ cái tình hay phát gắt: *Mời nói thế mà đã phát cầu ngay.*

Cầu-kính. Cũng như « cầu ». || **Cầu tiết.** Cũng như « nòng tiết ».

Cầu. Cắn ghét bám vào da người ta hay là vật gì: *Cờ cầu những ghét.* — *Ấm nước cầu những cắn.*

Càu

Càu-cạu. Dáng mặt giận giận.

Cầu

Cầu-nhậu. Cách nói tỏ ý bất-bình : *Ăn nói cầu-nhậu.*

Cay

Cay. Nói cái vị hăng nồng làm cho tê-tái đầu lưỡi. Nghĩa bóng là cảm-tức về việc gì : *Anh-hùng nhờ bước dạ càng cay* (thơ cổ).

Cay-cú. Nói người đánh bạc bị thua, có ý cảm-tức, muốn đánh nữa để gỡ lại : *Đánh cờ bạc hay cay-cú, đã thua thì thua to.* || **Cay chua.** Cay và chua. Nghĩa bóng là xót-xa đau-đớn như ăn phải mùi cay mùi chua : *Mùi đời cũng lấm cay chua.* || **Cay đắng.** Vừa cay vừa đắng. Nghĩa bóng cũng như cay chua : *Từng cay đắng lại mặn-mà hơn xira* (K). || **Cay-nghiệt.** Ăn ở khoảnh độc chặt-chĩa : *Càng cay-nghiệt lấm càng oan-trái nhiều* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cay như ớt, nhớt như nheo* (T-ng). — *Chẳng thương chẳng nhớ thì đừng, Lại còn đem đồ nước gừng cho cay* (C-d) — *Một ngọt là lỡ chết ruồi, Những nơi cay đắng là nơi thực-thà* (C-d). — *Ớt nào là ớt chẳng cay, Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng* (C-d). — *Tay bưng chén muối đĩa gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau* (C-d). — *Học đã sỏi cơm nhưng chữa chín, Thi không cần ớt thể mà cay* (thơ Tú Xương).

Cay. Cái phần đuôi dao để cắm vào chuôi : *Dao long cay.*

Cay-cây. 1. Dáng rét run : *Rét run cay-cây.* — 2. Hay gắt-gông : *Tình cay-cây.*

Cáy

Cáy. Tên một loài cua nhỏ ở vùng nước mặn : *Trùng cáy, mắm cáy.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn cơm mắm cáy thì ngáy o-o, Ăn cơm thịt bò thì lo ngay-ngáy* (T-ng). — *Bồ-dục chấm nước mắm cáy* (T-ng). — *Nhát như cáy* (T-ng). — *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào.*

Cày

Cày. 1. Đồ làm ruộng, lưỡi sắt cán gỗ : *Bò kéo cày.* II. Dùng cái cày để lật đất lên : *Cày sáu cuốc bẫm.*

Cày ải. Cày rồi bỏ đấy để cho đất bờ ra. || **Cày áp.** Cày nghiêng lưỡi cày cho đất áp vào luống. || **Cày cục.** Xoay-xỏa chạy-chợt làm một việc gì cho kỳ được. || **Cày đảo.** Cũng gọi là « cày trở ». Cày lại một lần để trở luống đất lại. || **Cày rang.** Cày ải rồi lại cày thêm một lần nữa. || **Cày ngâm.** Cày ở ruộng sâu. || **Cày nỏ.** Cày lên để cho đất khô. || **Cày rập.** Cày để làm rập gốc rạ và cỏ xuống. || **Cày sóc ngang.** Cày sột chừ thập luống cày trước. || **Cày trở.** Cũng như « cày đảo ». || **Cày vạ.** Cũng như « cày áp ». || **Cày vỡ.** Cày lần thứ nhất.

VĂN-LIỆU. — *Kéo cày trả nợ* (T-ng). — *Cày mây, cuốc nguyệt* (T-ng). — *Nghiên ruộng, bút cày* (T-ng). — *Cỏ chim vì*

nhất, ruộng voi vì cày (Nhị-thập tứ-hiếu ca). — *Cày trâu loạn, bán trâu đồ* (nói về trồng trâu). — *Cái ách bỏ đây, cái cày bỏ đó* (T-ng).

Cày-cạy. Thấp-thỏm lo nghĩ : *Lòng lo cày-cạy.*

Cày-cạy. Tên một loài sâu giống loài để đất. Cũng có nơi gọi con bọ gậy là « cày-cạy ».

Cày

Cày. Gắt-gông : *Người này cày linh lẫm.*

Cày. Lấm lẫm : *Đor cày* (đor lẫm), *giỏi cày* (giỏi lẫm) (P. Cửa).

Cày. Chứng đau bụng của đàn-bà sau khi đẻ : *Người ấy có máu đau cày.*

Cạy

Cạy. Làm cho long ra, hở ra mở ra : *Cạy cửa, cạy răng v. v*

Cạy. Tiếng lái thuyền, đối với bát : *Cạy cho thuyền vào bên tay trái.*

Cắc

Cắc. Tiếng kêu nhẹ mà giòn, như tiếng bẻ cành cây khô, hoặc tiếng dùi đập vào tang trống v. v.

Cắc-cớ. Sự gàn trở : *Lại có sự cắc-cớ gì đây.*

Cắc-cớ. Tên một cái hang ở núi Thầy (Sài-sơn) thuộc tỉnh Sơn-tây : *Gái chưa chồng chơi hang Cắc-cớ, Trai chưa vợ chơi hội chùa Thầy* (C-d).

Cắc-kè. Loài bò sát, to hơn thằn-lằn.

Cặc

Cặc. Tiếng tục để gọi cái dương-vật. Xem chữ « buồi ».

Cắm

Cắm. Túc-giận ngâm ở trong bụng : *Muốn kêu một tiếng cho dài kéo cắm* (C-o).

Cắm-tức. Cũng như « cắm ».

VĂN-LIỆU. — *Phần cắm nổi khách, phần đor nổi mình* (K). — *Đã cắm cái kiếp, lại hơn cái duyên* (H-T).

Cắm-cắm. Nói bộ run lầy-bầy : *Rét cắm-cắm, tay cầm không vững.*

Cắm

Cắm. I. Ấn sâu cái gì xuống : *Cắm cọc, cắm sào.*

VĂN-LIỆU. — *Cắm chông chỗ lợi* (T-ng). — *Cắm sào đơi nước* (T-ng). — *Nước sáu hồ để cắm sào đơi ai* (C-d). — *Thịt chó tiêu đánh ti-ti, Bao nhiêu chỗ lợi tiêu thì cắm chông* (C-d).

II. Nêu lên để chiếm lấy : *Nhà-nước cắm ruộng để làm đường.*

III. Cúi xuống : *Cắm đầu cắm cổ.*

Cắm-cúi. Mài-miệt làm một việc gì : *Cắm-cúi làm cả ngày.*

CẨM

CẨM. Cái phần bên ngoài hàm dưới, dơ ra ở dưới miệng.

VĂN-LIỆU. — Râu ông nọ cẩm cằm bà kia (T-ng).

CẶM

CẶM (lông cặm). Xem « lông cặm ».

CẶM CỤI. Cũng như « cặm cúi » mà nghĩa mạnh hơn : Ở đời được mấy gang tay, Hơi đầu cặm-cúi cả ngày lẫn đêm (C-d).

CẶM XE. Một thứ gỗ chắc thịt, giống gỗ gụ mà to thớ (P. Cửa).

CẢN

CẢN 根. Rễ (không dùng một mình).

CẢN-BẢN 〇 本. Rễ gốc : Cái căn-bản để lập nên một nước. || **CẢN-CƠ** 〇 基. Rễ và nền : Nhà ấy làm ăn có căn-cơ. || **CẢN-CỨ** 〇 據. Ý-tựa chắc-chắn : Cái lý-thuyết ấy căn-cứ ở đâu ? — Vua Lê Thái-tổ lấy Lam-son làm nơi căn-cứ. || **CẢN-CƯỚC** 〇 脚. Rễ cây, gót chân. Nghĩa bóng nói gốc-tích : Mỗi người đều có một cái giầy căn-cước. || **CẢN-DO** 〇 由. Cái nguyên-nhân một việc bởi đâu mà ra : Đoạn xong mới hỏi căn-do sự-tình (H-T). || **CẢN-DUYÊN** 〇 緣. Gốc-tích duyên-cớ bởi đâu mà ra : Cái căn-duyên của người ấy tại đâu mà khổ thế ? || **CẢN-ĐỀ** 〇 底. Gốc rễ : Người ấy học-vấn có căn-đề. || **CẢN-NGUYÊN** 〇 源. Cội nguồn : Cái căn-nguyên việc ấy bởi đâu mà ra ? || **CẢN-TÍNH** 〇 性. Cái bản tính : Người ta xấu tốt đều bởi căn-tính mà ra.

CẢN VẠN. Gạn hỏi cho đến cùng : Cùng nhau cản vạn đến điều (K).

CẢN

CẢN. I. Lấy răng nghiến vào : Chó dại cắn, phải chữa ngay. Nghĩa bóng nói hai vật gì khít vào nhau : Cái bản này đóng cắn mộng lằm.

CẢN CẦU. Cắn môi ở lưỡi cầu : Cá cắn cầu biết đâu mà gỡ. Nghĩa bóng nói đã mắc phải cái mưu cạm dõ của người ta : Việc ấy cắn cầu rồi. || **CẢN RĂNG.** Dáng tức-bực không thể nổi ra được : Cắn răng mà chịu. || **CẢN RÓN.** Cắn vào rón : Cắn rón lời ruột. Nghĩa bóng nói việc làm đã làm-lỗi mà hối lại, cũng như là cúi xuống, mà cắn rón không được : Đã trót làm rồi, cắn rón cũng không sao được. || **CẢN TRẮT.** Cắn hạt thóc mà ăn : Ngồi buồn cắn trắt. || **CẢN TRỘM** Nói con chó lừa khi người ta bất-ý mà cắn.

VĂN-LIỆU. — Chó cắn áo rách (T-ng). — Công rắn cắn gà nhà (T-ng). — Quăng xương cho chó cắn nhau (T-ng). — Hộ-pháp cắn trắt (T-ng).

II. Nói về chó kêu, sủa : Nhặng-nhặng như chó cắn ma (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Chó cắn chằng cắn chỗ không, Chằng thằng ăn trộm thì ông đi đường (C-d).

CẢN CÁU. Cái bộ dạng gắt-gông : Ăn nói cắn cẩu.

CẢN - CỬU hay là **CẢN-CỬU.** Gian-điu với nhau : Hai anh ấy độ này đã thấy cắn-cửu với nhau.

CẢN

CẢN. Còi lại không lớn lên, mọc lên được : Cây cần, lúa cần.

CẢN CỌC. Cũng như « cần ». Không sao lớn lên được. || **CẢN CỘI** (cần cỗi). Nói cây cội đã già mà không lớn lên được nữa.

VĂN-LIỆU. — Gốc cần cỗi rộm khó xem (Nh-đ-m). — Cuộc thành-bại hầu cần mái tóc (C-o).

CẢN-CẮT. Khe-khắt, gắt-gông : Người ấy cần-cắt cả ngày

CẢN-NHẪN. Phàn-nản mà nói lằm-bằm ở trong miệng : Con trẻ cần-nhẫn, cha già gắt-gông.

CẢN

CẢN-NHẪN. Gắt-gông mà lâu-bầu trong mồm. Cũng như « cần-nhẫn », mà nghĩa mạnh hơn.

CẶN

CẶN. Những chất ở trong nước lảng xuống : Uống nước không chứa cặn.

CẶN-BÀ. Cặn và bã. Nghĩa bóng chỉ những cái gì người ta đã dùng thừa mà bỏ đi rồi : Văn-chương cặn-bã.

VĂN-LIỆU. — Com thừa, canh cặn.

CẶN-KẼ. Nói kỹ-lưỡng, đến nơi đến chốn : Hỏi cặn-kẻ, dặn cặn-kẻ.

CẶNG

CẶNG. Dăng thẳng ra, làm cho dãn ra : Cặng trống.

CẶNG NỌC. Nói về một cách hình-phạt ngày xưa, trói chân tay lại rồi đóng nọc cặng thẳng mà đánh.

CẶNG 矜. I. Khoe (không dùng một mình).

CẶNG KHOA 〇 誇. Khoe-khoang : Người ta không nên có cái tính cặng-khoa.

II. Kính (không dùng một mình).

CẶNG THỨC 〇 式. Kính cần và làm ra khuôn phép cho người ta theo : Thầy làm cặng-thức cho học-trò. || **CẶNG-TRÌ** 〇 持. Kính-cần giữ-gìn : Người xưa rất cặng-trì về đường hạnh-kiêm.

III. Thương (không dùng một mình).

CẶNG LIÊN 〇 憐. Thương xót. || **CẶNG TUẤT** 〇 恤. Thương mà muốn cứu giúp.

CẶNG

CẶNG. Tên một thứ chim câu (tức là chim cưu).

VĂN-LIỆU. — Vira mưa vira nắng, cái cặng đánh nhau, bồ-câu ra gỡ, chốc nữa lại lạng (C-h).

Cắng

Cắng. Nói về tứ-chi trong thân-thê : *Cắng chân, cắng tay*. Nhưng chỉ thường dùng để nói chân. Nghĩa nữa là những cái nhánh chia ra : *Cắng tre*.

Cắng

Cắng. Cũng như tiếng « hầy », « hăng ».

Cắp

Cắp. Đe vào nách rồi kẹp cánh tay lại : *Cắp sách đi học*. Nghĩa rộng là nói kẹp chặt lại như cái kim : *Mèo cắp mõ*.

VĂN-LIỆU. — *Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy* (T-ng) — *Ngày ngày cắp nón ra đi, Buồn gì chẳng có bán gì thì không* (C-d).

Cắp. Lấy vụng của người : *Có gan ăn cắp có gan chịu đòn* (T-ng).

Cắp-nắp. Lượm-lặt, óm-dòm : *Người kia hay óm-dòm cắp-nắp*.

Cắp

Cắp. Đồ dùng có thể mở ra đậy lại được để đựng sách vở, giấy má.

Cắp sách. Miếng gỗ vuông đóng hai cái quai gỗ để treo sách lên : *Túi đàn cắp sách để-huê dọn sang* (K). Nghĩa nữa là cái cắp để đựng sách vở.

Cắp. Một đôi : *Cắp áo, cắp gà v. v.*

Cắp díp. Chỉ cái gì có hai cái theo nhau : *Gấp cắp díp*. || **Cắp lệch** (tiếng đánh xóc đĩa). Hai cái chẵn một cái lẻ hay là hai cái lẻ một cái chẵn : *Trúng khuôn rền cắp-lệch ba bay* (phủ cờ bạc).

Cắp chỉ. Cắp tay vào tờ giấy để lấy diêm-chì.

Cắp-kề. Đi đóng đôi : *Hai anh ấy ngày nào cũng đi cắp-kề với nhau*.

Cắp-kề. Cái đồ để gõ díp của phường xâm.

Cắp giấy. Đồ dùng bằng gỗ bằng sắt để kẹp giấy má.

Cắ

Cắ. I. Dùng lưỡi sắc mà cứa đứt một vật gì : *Lấy dao cắ dây*.

Cắ thuốc. Thái các vị thuốc. Nghĩa rộng là bốc thuốc.

VĂN-LIỆU. — *Cắ tóc đi tu* (T-ng). — *Cắ tóc làm tôi* (T-ng). — *Đề thì buồn, cắ thì đau* (T-ng). — *Gà cắ cánh, lợn cạo đầu* (lời sấm). — *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắ da* (C-o). — *Cắ dây bầu dây bí, ai nữ cắ dây chị dây em* (C-d).

II. Chia, sắp đặt hoặc sai khiến : *Cắ người fìm tội đưa tờ nhún-nhe* (K).

Cắ canh. Chia lần-lượt canh giữ ban đêm. || **Cắ-cứ.** Sai khiến mỗi người giữ một việc. || **Cắ lượt.** Chia mỗi người một bận. || **Cắ phiên.** Chia mỗi người canh giữ một phiên.

Cắ. Một loài chim dữ, hay đánh những loài chim khác : *Nhanh như cái cắ*. Hoặc gọi là chim bồ-cắ.

Cắ nghĩa. Giảng-giải cho gây nghĩa : *Thầy cắ nghĩa sách cho học-trò nghe*.

Cắ

Cắ. Rắn, gỗ kêu (không dùng một mình) : *Rắn cắ, già cắ*.

Cắ láo. Hỗn xác, không có lễ phép : *Thằng ấy cắ láo lắm, phải đe nó đi mới được*.

Cắ

Cắ. 1. Không nói được ra tiếng : *Cắ hầu tắc cổ*. — 2. Mất tiếng : *Bạc cắ*.

VĂN-LIỆU. — *Cắ hay ngóng, ngóng hay nói* (T-ng). — *Thằng cắ hay nói, thầy bói hay nhìn* (T-ng).

Cắ

Cắ 禁. Ngăn giữ, không cho : *Cắ rượu lậu*.

Cắ-binh ○ 兵. Linh canh ở trong nội thành nhà vua. || **Cắ cách.** Ngăn trở cắ giữ : *Cười rằng cắ-cách nhân-duyên thế này* (Nh-d-m). || **Cắ-cổ** ○ 綱. Giam-hãm : *Phải tội cắ-cổ*. || **Cắ-cung** ○ 宮. Nói người con gái ở luôn trong buồng, không bao giờ bước chân ra ngoài. Có người đọc nhầm là « cắ cung ». || **Cắ cửa.** Cắ không cho đi lại. || **Cắ-địa** ○ 地. Chỗ đất cắ không cho ai xâm-phạm vào, hoặc làm gì ở chỗ ấy : *Chỗ ấy là nơi cắ-địa, không ai được để má*. || **Cắ-điện** ○ 殿. Điện nhà vua. || **Cắ đoán.** Cắ giữ : *Thầy em cắ đoán em chi, Mười lăm mười tám chả cho đi lấy chồng* (C-d). || **Cắ-giới** ○ 戒. Ngăn-ngừa và khuyên răn : *Bạc cha anh thì phải cắ-giới con em*. || **Cắ-ky** ○ 忌. Kiêng giữ : *Không cắ-ky gì cả*. || **Cắ-phòng** ○ 房. Kiêng không được nhập-phòng. Nghĩa nữa là nơi ở của các người bèn đạo đã chịu pháp-giới, phải ở luôn trong phòng riêng, không được ra đến ngoài. || **Cắ-thư** ○ 書. Quyền sách cắ không được in hoặc không được phát-hành. || **Cắ-uyên** ○ 苑. Vườn nhà vua.

VĂN-LIỆU. — *Cắ chợ ngàn sông* (T-ng). — *Xưa kia ai cắ duyên bà, Bây giờ bà già bà cắ duyên tôi* (C-d). — *Một gian cửa cắ bốn mùa lạnh tanh* (L-V-T). — *Cắ giả lệnh giả thị, ai cắ người mang bị nói khoác* (T-ng).

Cắ

Cắ. I. Lấy tay giữ lấy vật gì : *Cắ quyền sách, cắ dũa*.

Cắ chắc. Chắc hẳn : *Người ấy đi thi cắ chắc đỗ*. || **Cắ chén.** Nói về cuộc đánh me, người hốt cái gọi là cắ chén. || **Cắ lỏng.** Chắc hẳn, không sao mất được : *Giải*.

nhất cầm lỏng trong tay. || **Cầm tay.** Nắm lấy tay nhau có ý ân-cần săn-sóc : *Cầm tay hồi hết xa gần* (bài khóc của Dương Khuê). Nghĩa nữa là giữ tay cho đứa bé mới tập viết.

VĂN-LIÊU. — *Cầm gậy chọc trời* (T-ng). — *Cầm gươm dang lưới* (T-ng). — *Cầm khoán bẻ măng* (T-ng). — *Cầm lửa đốt trời* (T-ng). — *Buông dầm cầm chèo* (T-ng). — *Cầm lược lại nhớ đến gương, Cầm khăn nhớ túi đi đường nhớ nhau* (C-d).

II. Giữ-gìn cho có thứ-tự, chừng-mực.

Cầm cái. Đứng làm chủ một việc gì như cầm cái họ, cầm cái xóc đĩa. || **Cầm canh.** Giữ trống canh : *Đánh trống cầm canh.* **Cầm cữ.** Kiêng giữ trong một hạn mấy ngày : *Gái để cầm cữ.* Nghĩa nữa là giữ có chừng mực. || **Cầm châu.** Điềm trống cho con hát hát. || **Cầm chừng.** Làm thùng-thắng có ý đợi chờ : *Làm cầm chừng.* || **Cầm nọc.** Giữ nọc, đứng đầu sai khiến làm việc gì : *Việc ấy tất có người cầm nọc.* || **Cầm trích.** Giữ trích : *Cầm trích đánh cờ, cầm trích giải hát.*

VĂN-LIÊU. — *Cầm cơ cầm mực* (T-ng). — *Giọt ba-tiên thành-thốt cầm canh* (C-o).

III. Giữ lại, hãm lại : *Tắc lòng cả quyết khôn cầm* (Nh-đ-m). Lại là tên một thứ thuốc dùng để hãm bệnh lại cho khỏi thoát ra ngoài, gọi là thuốc cầm.

Cầm hơi. Giữ lấy hơi cho khỏi lả người : *Giàu thì com cháo hồ-la, Nghèo thì đánh điệu thuốc lão cầm hơi* (C-d). || **Cầm lòng.** Giữ vững lấy lòng mình : *Nề lòng có lẽ cầm lòng cho đang* (K). || **Cầm thực** (tiếng nhà chùa) Nhịn ăn chỉ uống nước là để cầm hơi. Lại là tên một cái suối ở núi Yên-tử. || **Cầm chí.** Giữ vững chí để làm một việc gì : *Anh ấy nhà nghèo mà chịu khó cầm chí để học-hành.* || **Cầm giá** Giữ một giá không chịu hạ xuống : *Các nhà hàng bảo nhau cầm giá không bán.* || **Cầm khách.** Giữ khách ở lại : *Bày trò chơi ra để cầm khách lại.* || **Cầm nước.** Giữ nước lại : *Cầm nước để cấy chiêm.*

IV. Coi như, kẻ như : *Cầm bằng con trẻ chơi điều đứt dây* (C-d).

V. Hồng, mong : *Kiếp này ai lại còn cầm gắp nhau* (K).

Cầm. Vay hay là cho vay mà gán đồ làm tin : *Cầm đồ, cầm nhà v. v.*

Cầm cổ. Đem vật gì đợ cho người khác để lấy tiền tiêu.

Cầm 琴. Tên một thứ đàn : *Đàn cầm khéo ngón-ngờ dầy.*

Cầm-ca ○ 歌. Đàn hát : *Cầm-ca gió lọt tiếng đàn* (H-T) || **Cầm đài** ○ 臺. Chỗ ngồi gầy đàn : *Rừng nghe nổi tiếng cầm đài* (K). || **Cầm-đường** ○ 堂. Nơi lý-sở quan huyện) Nói có ý khen vị quan thanh-liêm : *Cầm đường ngày tháng thanh-nhàn* (K). || **Cầm-hạc** ○ 鶴. Đàn cầm và chim hạc (nói cái cách thanh-nhà của quan phủ hay quan huyện : *Phủ-đường cầm hạc phong-lưu.* || **Cầm-kỳ** ○ 棋. Đàn và cờ (nói tình bạn hữu) : *Đem tình cầm-sắt đôi rã cầm-kỳ* (K). || **Cầm-phổ** ○ 譜. Sách dạy phép gảy đàn. || **Cầm sắt** ○ 瑟.

Đàn cầm và đàn sắt (nói về tình vợ chồng hòa hợp) : *Chưa cầm sắt cũng tao-khang* (H-T). || **Cầm-thư** ○ 書. Đàn và sách (nói về cái thú của người văn-học) : *Quầy cầm-thư đi du-học.* || **Cầm tôn** ○ 樽. Đàn và chén rượu (nói cái thú bạn tri-kỹ) : *Bạn cầm-tôn xưa được mấy người* (hát nói).

VĂN-LIÊU. — *Buông cầm xóc áo vội ra* (K). — *Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ* (K). — *Cung cầm trong nguyệt nước cờ dưới hoa* (K). — *Dây loan xin nổi cầm lành cho ai* (K).

Cầm 禽. Loài chim : *Gà vịt thuộc về loài cầm.*

Cầm-độc ○ 贖. Giống chim và giống trâu bò. Nghĩa bóng nói hạng người không biết luân-thường đạo-lý : *Đạo người mà cầm-độc nên chẳng* (Âm-chất giải-âm). || **Cầm-thú** ○ 獸. Nói chung loài chim và loài muông. Nghĩa bóng nói hạng người không có giáo-dục luân-lý : *Người ta há phải là cầm-thú sao ?* (L-V-T).

Cầm擒. Bắt (không dùng một mình).

Cầm-phòng ○ 防. Bắt trộm cướp và gìn-giữ sự trị-an : *Cầm-phòng trộm cướp.*

Cầm-cập. Bộ run rẩy : *Rét run cầm-cập.*

CẦM

Cầm. Tên một loài củ thường dùng để thời xôi nấu canh.

Cầm 錦. Gấm (không dùng một mình).

Cầm-đường ○ 堂. Nhà quan to : *Chốn cầm-đường rạng vẻ cân-dai.* || **Cầm-nang** ○ 囊. Túi gấm. Nghĩa bóng nói về mưu-mẹo cao-kỳ : *Cầm-nang của ông Khổng-minh.* Nghĩa nữa là một tập cốp-nhật những cái hay hoặc về văn, hoặc về thuốc : *Bài thuốc cầm-nang, tập văn cầm-nang.* || **Cầm-tâm tú-khẩu** ○ 心繡口. Bụng như gấm, miệng như vóc (nói về văn hay) : *Giá đành tú-khẩu cầm-tâm khác thường* (K). || **Cầm-tú** ○ 繡. Gấm vóc. Nghĩa bóng vì câu văn hay : *Câu cầm-tú đàn anh họ Lý* (C-o). || **Cầm-thạch** ○ 石. Thứ đá có vân.

Cầm-châu. Một thứ hàng dệt mềm bóng và có hoa.

Cầm-kê 錦鷄. Tên một loài gà rừng, lông có mặt nguyệt, tựa như loài công.

Cầm-lai. Tên một thứ gỗ.

Cầm-nhung 錦絨. Tên một thứ hàng dệt eo vân, mùi hoa đỏ sẫm mượt như nhung : *Áo cầm-nhung.*

Cầm-phả. Tên một hải-cảng thuộc tỉnh Quảng-yên.

Cầm-y-vệ 錦衣衛. Đội quân mặc áo gấm, vua đi đâu thường đi hầu.

CẦM

Cầm-cụi. Cũng nghĩa như « cặm-cụi ».